

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

M.S.C.A.

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Phan Huy Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tam	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Thu Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Năng Đồng	Thành viên
Bà Lê Thị Dung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ân	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tạo	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Số: 08/BCKT/2020-RSMMT

www.rsm.com.vn**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/02/2020 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2019-026-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2019-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.483.325.307	22.272.559.959
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.242.806.699	11.505.919.085
1. Tiền	111		970.948.080	4.758.263.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.271.858.619	6.747.655.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	452.856.240	490.772.240
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.950.812.606	1.950.812.606
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.497.956.366)	(1.460.040.366)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.188.625.283	9.155.102.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	8.997.202.974	7.045.444.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	-	142.042.791
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.326.373.265	2.002.566.114
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(134.950.956)	(134.950.956)
IV. Hàng tồn kho	140		561.520.912	1.086.658.378
1. Hàng tồn kho	141	4.7	561.520.912	1.086.658.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.516.173	34.107.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	37.516.173	34.107.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.701.880.470	5.662.069.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.039.836.412	2.765.986.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	2.039.836.412	2.765.986.203
Nguyên giá	222		9.865.844.132	10.624.952.023
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.826.007.720)	(7.858.965.820)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	20.341.710
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	20.341.710
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.380.952.381	2.380.952.381
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	2.380.952.381	2.380.952.381
VI. Tài sản dài hạn khác	260		281.091.677	494.789.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	281.091.677	494.789.648
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.185.205.777	27.934.629.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.219.549.219	12.990.763.144
I. Nợ ngắn hạn	310		10.736.233.905	12.990.763.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	2.256.535.970	2.234.741.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	970.152.056	3.313.050.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	826.700.959	418.776.451
4. Phải trả người lao động	314		3.366.249.833	3.014.452.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	337.641.389	179.074.301
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.162.895.373	1.127.473.922
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.16	390.203.141	1.282.839.467
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.425.855.184	1.420.354.708
II. Nợ dài hạn	330		483.315.314	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.16	483.315.314	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.965.656.558	14.943.866.757
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	14.965.656.558	14.943.866.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.900.797.106	3.884.739.853
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		259.942.393	243.885.140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		524.917.059	535.241.764
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		524.917.059	535.241.764
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.185.205.777	27.934.629.901



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	20.998.748.893	30.227.382.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.998.748.893	30.227.382.908
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	18.987.595.453	25.486.399.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.011.153.440	4.740.983.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	721.370.596	410.753.039
7. Chi phí tài chính	22	5.4	39.380.857	479.382.474
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23			18.840.897
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.667.068.454	3.945.005.313
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.074.725	727.348.288
11 Thu nhập khác	31	5.6	680.693.063	127.731.912
12 Chi phí khác	32	5.7	21.437.915	204.080.283
13 Lợi nhuận khác	40		659.255.148	(76.348.371)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		685.329.873	650.999.917
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	160.412.814	115.758.153
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		524.917.059	535.241.764
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	511	431
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.6	511	431



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.094.515.599	35.693.095.459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(12.173.539.920)	(19.654.667.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.413.083.172)	(9.003.245.508)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(18.840.897)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(154.214.401)	(30.683.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.745.407.880	3.548.293.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.941.215.022)	(3.210.781.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.842.129.036)	7.323.169.829
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.141.563)	(243.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		256.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		688.994.577	668.376.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		990.216.650	325.376.863
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.965.160.674
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.965.160.674)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(411.200.000)	(1.028.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(411.200.000)	(1.028.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(2.263.112.386)	6.620.546.692
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.505.919.085	4.885.372.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		9.242.806.699	11.505.919.085



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03QĐ/XLD 3.4-HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 10.280.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia /Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	Việt Nam	5.626.020.000	54,73	5.626.020.000	54,73
Các cổ đông khác		4.653.980.000	45,27	4.653.980.000	45,27
Cộng		10.280.000.000	100	10.280.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 64 (31/12/2018: 82).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	04 – 14 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 12 năm

3.7. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là trích trước chi phí các công trình xây lắp và chi phí kiểm toán báo cáo tài chính.

3.12. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm: chi phí đi vay vốn và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	56.475.880	174.635.632
Tiền gửi ngân hàng	914.472.200	4.583.628.314
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.271.858.619	6.747.655.139
Cộng	9.242.806.699	11.505.919.085

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO4

Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:								
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vneco9	301	3.011.852	421.400	(2.590.452)	301	3.011.852	842.800	(2.169.052)
Đầu tư cổ phiếu vào bên liên quan - Xem thêm mục 7	124.982	1.947.800.754	452.434.840	(1.495.365.914)	124.982	1.947.800.754	489.929.440	(1.457.871.314)
Cộng		1.950.812.606	452.856.240	(1.497.956.366)		1.950.812.606	490.772.240	(1.460.040.366)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Công ty Cổ phần Sông Ba	250.000	2.380.952.381	3.750.000.000	-	250.000	2.380.952.381	3.550.000.000	-
Cộng		2.380.952.381	3.750.000.000	-		2.380.952.381	3.550.000.000	-

Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty truyền tải điện 1	5.507.192.247	-
Công ty CP Thủy điện Đăkrông	110.317.935	1.832.311.511
Các đối tượng khác	885.737.784	1.664.795.583
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 7	2.493.955.008	3.548.337.470
Cộng	8.997.202.974	7.045.444.564

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Tín Đạt	-	142.042.791
Cộng	-	142.042.791

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	92.923.906	-	105.199.618	-
Tạm ứng	1.972.014.155	-	1.610.741.218	-
Phải thu tiền đền bù thay	27.676.000	27.676.000	27.676.000	27.676.000
Lãi dự thu	40.754.101	-	8.378.082	-
Các đối tượng khác	193.005.103	-	250.571.196	-
Cộng	2.326.373.265	27.676.000	2.002.566.114	27.676.000

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	134.950.956	-	134.950.956	-
Cộng	134.950.956	-	134.950.956	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban QLCCT điện Miền Bắc	28.627.148	-	Trên 3 năm	28.627.148	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp Việt Á	78.647.808	-	Trên 3 năm	78.647.808	-	Trên 3 năm
Đền bù hộ A	27.676.000	-	Trên 3 năm	27.676.000	-	Trên 3 năm
Cộng	134.950.956	-		134.950.956	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	124.842.577	-	133.919.141	-
Công cụ, dụng cụ	13.997.347	-	12.904.347	-
Chi phí SX, KD dở dang	422.680.988	-	939.834.890	-
Cộng	561.520.912	-	1.086.658.378	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Dụng cụ thi công	37.516.173	34.107.743
Cộng	37.516.173	34.107.743
Dài hạn:		
Dụng cụ thi công	192.759.798	366.737.843
Công cụ, dụng cụ văn phòng	14.314.966	50.976.343
Chi phí sửa chữa, cải tạo	74.016.913	77.075.462
Cộng	281.091.677	494.789.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	3.052.920.959	3.177.407.000	4.394.624.064	10.624.952.023
Đầu tư XD/CB hoàn thành	75.483.273	-	-	75.483.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	834.591.164	834.591.164
Tại ngày 31/12/2019	3.128.404.232	3.177.407.000	3.560.032.900	9.865.844.132
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.973.093.296	2.480.877.409	3.404.995.114	7.858.965.820
Khấu hao trong năm nay	90.951.378	185.328.745	302.648.578	578.928.701
Thanh lý, nhượng bán	-	-	611.886.801	611.886.801
Tại ngày 31/12/2019	2.064.044.674	2.666.206.154	3.095.756.891	7.826.007.720
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	1.079.827.663	696.529.591	989.628.950	2.765.986.203
Tại ngày 31/12/2019	1.064.359.558	511.200.846	464.276.009	2.039.836.412

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.063.231.402 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.097.883.574 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xây dựng nhà kho công ty	-	20.341.710
Cộng	-	20.341.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Cơ khí - Thương mại Xây lắp Điện 4	-	-	8.669.925	8.669.925
Xí nghiệp cơ khí 59 - CN Công ty TNHH MTV 27	515.050.331	515.050.331	747.362.516	747.362.516
Công ty CP đầu tư TM và xây lắp An Bình ABICO Việt Nam	35.308.000	35.308.000	325.308.000	325.308.000
Công ty cổ phần Thành An 117	197.913.024	197.913.024	229.358.898	229.358.898
Các đối tượng khác	1.369.128.780	1.369.128.780	791.915.743	791.915.743
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	139.135.835	139.135.835	132.126.335	132.126.335
Cộng	2.256.535.970	2.256.535.970	2.234.741.417	2.234.741.417

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 7	952.152.056	3.313.050.269
Các đối tượng khác	18.000.000	-
Cộng	970.152.056	3.313.050.269

4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	328.551.760	1.183.190.254	777.359.339	-	734.382.675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	84.789.601	160.412.814	154.214.401	-	90.988.014
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.435.090	22.076.968	26.181.788	-	1.330.270
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	289.493.872	289.493.872	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	17.967.138	17.967.138	-	-
Cộng	-	418.776.451	1.676.141.046	1.268.216.538	-	826.700.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	319.459.571	160.892.483
Trích trước chi phí kiểm toán	18.181.818	18.181.818
Cộng	337.641.389	179.074.301

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	145.597.697	152.342.221
Các đối tượng khác	1.017.297.676	975.131.701
Cộng	1.162.895.373	1.127.473.922

4.16. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	390.203.141	1.282.839.467
Cộng	390.203.141	1.282.839.467
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	483.315.314	-
	483.315.314	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.280.000.000	205.012.735	3.845.867.448	1.295.746.842	15.626.627.025
Lãi trong năm trước	-	-	-	535.241.764	535.241.764
Trích quỹ khác	-	38.872.405	-	(38.872.405)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	38.872.405	(38.872.405)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(190.002.032)	(190.002.032)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.028.000.000)	(1.028.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	10.280.000.000	243.885.140	3.884.739.853	535.241.764	14.943.866.757
Lãi trong năm nay	-	-	-	524.917.059	524.917.059
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	16.057.253	(16.057.253)	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(411.200.000)	(411.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(91.927.258)	(91.927.258)
Trích quỹ khác (*)	-	16.057.253	-	(16.057.253)	-
Tại ngày 31/12/2019	10.280.000.000	259.942.393	3.900.797.106	524.917.059	14.965.656.558

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 04 năm 2019.

4.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.626.020.000	5.626.020.000
Các cổ đông khác	4.653.980.000	4.653.980.000
Cộng	10.280.000.000	10.280.000.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	10.280.000.000	10.280.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.280.000.000	10.280.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.028.000	1.028.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	524.917.059	535.241.764
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	91.927.258
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	524.917.059	443.314.506
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.028.000	1.028.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	511	431

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	524.917.059	535.241.764
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	91.927.258
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	524.917.059	443.314.506
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.028.000	1.028.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.028.000	1.028.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	511	431

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại giảm trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ cũng như điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.7. Cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	411.200.000	1.028.000.000
	411.200.000	1.028.000.000

4.17.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	3.884.739.853
Trích trong năm	16.057.253
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	3.900.797.106

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu xây lắp	20.563.657.980	29.892.158.950
Doanh thu cho thuê mặt bằng	435.090.913	179.681.818
Doanh thu khác	-	155.542.140
Cộng	20.998.748.893	30.227.382.908
Trong đó: Doanh thu xây lắp đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	5.967.373.829	17.625.245.279

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	18.703.845.846	25.219.038.243
Giá vốn cho thuê mặt bằng	283.749.607	117.580.309
Giá vốn khác	-	149.781.320
Cộng	18.987.595.453	25.486.399.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	237.491.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	408.193.604	165.840.016
Lãi vay nợ	13.176.992	7.422.023
Cộng	721.370.596	410.753.039

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	-	18.840.897
Hoàn nhập, trích lập dự phòng các khoản đầu tư	37.916.000	459.165.540
Chi phí tài chính khác	1.464.857	1.376.037
Cộng	39.380.857	479.382.474

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.836.527.120	2.776.324.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.141.004	45.143.706
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.576.501	102.033.583
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	55.671.174
Dịch vụ mua ngoài	318.733.973	332.400.760
Chi phí bằng tiền khác	379.089.856	633.431.453
Cộng	2.667.068.454	3.945.005.313

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	32.659.273	-
Hoàn nhập bảo hành công trình	576.923.303	-
Thu nhập khác	71.110.487	127.731.912
Cộng	680.693.063	127.731.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí truy thu, phạt hành chính	18.010.196	14.268.850
Chi phí khác	3.427.719	189.811.433
Cộng	21.437.915	204.080.283

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	6.783.985.093	8.747.297.863
Chi phí công cụ, dụng cụ	388.586.188	578.232.376
Chi phí nhân công	8.269.289.101	11.581.412.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	427.042.454	568.847.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.390.520.271	2.647.926.137
Chi phí khác bằng tiền	2.670.495.081	2.668.748.608
Cộng	20.929.918.188	26.792.465.094

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	685.329.873	650.999.917
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(230.389.804)	(225.628.991)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	69.610.196	104.268.850
- Chi phí không được trừ	18.010.196	14.268.850
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	51.600.000	90.000.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	300.000.000	329.897.841
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	237.491.000
- Lãi đã tính thuế công trình Tuy Hòa - Nha Trang	-	92.406.841
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	454.940.069	425.370.926
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh trong năm	90.988.014	85.074.185
Thuế TNDN truy thu năm trước	69.424.800	30.683.968
Chi phí thuế TNDN hiện hành	160.412.814	115.758.153

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động xây lắp và bộ phận cho thuê mặt bằng. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận cho thuê mặt bằng chiếm lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả công ty (chi tiết trong thuyết minh số 5.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	Cùng chịu sự kiểm soát bởi Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	Cùng chủ sở hữu
HĐQT và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	2.493.955.008	3.548.337.470
Cộng - Xem thêm mục 4.3	2.493.955.008	3.548.337.470

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	12.494.966	5.485.466
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	126.640.869	126.640.869
Cộng - Xem thêm mục 4.11	139.135.835	132.126.335

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	952.152.056	3.313.050.269
Cộng - Xem thêm mục 4.12	952.152.056	3.313.050.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Đầu tư cổ phiếu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	1.947.800.754	1.947.800.754
Cộng - Xem thêm mục 4.2	1.947.800.754	1.947.800.754

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	5.967.373.829	17.625.245.279
Cộng - Xem thêm thuyết minh 5.1	5.967.373.829	17.625.245.279

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh toán tiền hàng		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	76.560.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	94.900.000	972.414.710
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	52.400.000	44.500.000
Cộng	94.900.000	1.093.474.710

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	101.909.500	(189.270.388)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	69.600.000
Công ty CP Xây dựng điện VNECO12	52.400.000	44.500.000
Cộng	154.309.500	(75.170.388)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam		
Cổ tức đã trả	225.040.800	562.602.000
Nhận chia cổ tức	-	62.491.000
Cộng	225.040.800	625.093.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	687.050.469	838.280.115
Cộng	687.050.469	838.280.115

8. THÙ LAO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	224.384.841	261.847.661
Cộng	224.384.841	261.847.661

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Thế Hùng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thế Tam
Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu
Người lập